

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM
HÀ NỘI - KINH BẮC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội - Tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	8-9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-43

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa điểm kinh doanh (Trụ sở giao dịch) của Công ty: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là: **515.999.990.000 đồng** (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của 02 đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc;
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai.

Văn phòng Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Văn phòng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Địa chỉ giao dịch tại: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Gia Lai

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc. Chi nhánh là đơn vị hạch toán độc lập, có mã số chi nhánh là: 0104246382-001.

Trụ sở Chi nhánh: tại Làng Ring 2, xã H' Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Ban Giám đốc Chi nhánh Gia Lai:

Ông: Nguyễn Chí Đăng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT		
Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên		
Ông Trương Danh Hùng	Thành viên	03/05/2017	
Ông Đỗ Thái Anh	Thành viên HĐQT độc lập	03/05/2017	
Ông Lê Đức Hoàng	Thành viên		20/03/2017
Bà Đặng Thị Như Quỳnh	Thành viên		27/04/2017
Ban Kiểm soát			
Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên		Nghỉ việc từ tháng 09/2017
Ông Ngô Đức Thanh	Thành viên	29/06/2017	
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên		29/06/2017

Các thành viên Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	20/03/2017	
Ông Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	04/04/2017	
Bà Đỗ Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc		10/02/2017
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc		01/08/2017
Bà Phạm Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc		14/08/2017

Kế toán Công ty

Ông Lê Văn Quang	Kế toán trưởng	22/06/2017	
Bà Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng		20/04/2017

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện pháp luật của Công ty,



Dương Quang Lư
Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 286/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017

của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 8 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền đầu tư tương ứng là 354.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 83,42% Vốn Điều lệ) và 80.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 88,89% Vốn Điều lệ). Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai là các công ty con chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản đầu tư vào 2 Công ty con trên, cũng như các ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai chưa được Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về nội dung thay đổi phương án sử dụng vốn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Nợ phải thu khách hàng được sửa đổi điều khoản thanh toán các theo Phụ lục hợp đồng kinh tế có số tiền là 74.974.643.681 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là “Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu”. Giá trị còn lại của tài sản góp vốn là 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mạng góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại là 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục - Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc công bố về việc Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017.

Vấn đề khác

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 161/2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

Năm 2017, Công ty thực hiện chính sách bán hàng lỗ dưới giá vốn áp dụng đối với hàng hóa là hạt tiêu tồn kho đã bị giảm phẩm cấp, chất lượng với doanh thu bán hàng là 2.642.050.208 đồng. Công ty có thể bị ấn định thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11.



Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Vũ Ngọc Ân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.636.715.170	150.983.633.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	212.625.972	19.376.171.386
1. Tiền	111		212.625.972	19.376.171.386
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.708.453.054	81.100.771.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	78.462.183.988	77.376.378.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	2.654.210.778	1.695.621.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	4.332.730.736	5.259.821.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.740.672.448)	(3.231.050.223)
IV. Hàng tồn kho	140	5.05	1.006.456.503	36.142.219.015
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	36.142.219.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(793.349.878)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.709.179.641	14.364.472.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.06	-	197.737.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.709.179.641	14.166.734.635
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.818.832.728	564.682.413.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.187.427.437	82.359.447.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	67.039.427.437	75.211.447.291
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	81.140.465.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.386.512.967)	(5.929.017.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.08	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.359.582.739	38.314.947.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.09	40.359.582.739	38.314.947.181
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	462.000.000.000	434.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		434.000.000.000	434.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.271.822.552	10.008.019.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	10.271.822.552	10.008.019.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		671.455.547.898	715.666.047.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

A- NỢ PHẢI TRẢ	300		161.601.967.003	184.149.152.437
I. Nợ ngắn hạn	310		112.465.928.253	132.230.803.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.245.693.885	10.819.600.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.334.711.314	2.765.570.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	30.718.436	7.792.512.543
4. Phải trả người lao động	314		1.900.111.591	626.704.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.334.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	27.094.320.325	195.781.385
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	66.683.167.702	109.845.094.420
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II. Nợ dài hạn	330		49.136.038.750	51.918.349.300
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	49.136.038.750	51.918.349.300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.853.580.895	531.516.894.967
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	509.853.580.895	531.516.894.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	5.367.642.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.663.314.072)	10.149.262.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.312.683	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.698.626.755)	10.149.262.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		671.455.547.898	715.666.047.404

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Toán Giám đốc

Nguyễn Thị Tiên

Lê Văn Quang

Đương Quang Lư



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	139.170.535.866	633.214.006.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	220.288.800	60.350.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.950.247.066	633.153.655.968
4. Giá vốn hàng bán	11	6.03	157.005.645.497	576.628.447.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.055.398.431)	56.525.208.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	580.391.997	780.317.204
7. Chi phí tài chính	22	6.05	9.133.759.996	11.926.049.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.650.454.195</i>	<i>11.866.935.254</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.06	2.503.657.644	8.739.548.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	13.705.496.372	21.173.383.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.817.920.446)	15.466.544.578
11. Thu nhập khác	31	6.07	24.150.683.405	2.295.030.539
12. Chi phí khác	32	6.07	3.031.389.714	4.634.224.090
13. Lợi nhuận khác	40	6.07	21.119.293.691	(2.339.193.551)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.698.626.755)	13.127.351.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.08	-	2.978.088.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21.698.626.755)	10.149.262.181

Người lập biểu




Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị 
 Kiểm Tổng Giám đốc




 Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21.698.626.755)	13.127.351.027
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.947.108.478	4.671.560.424
- Các khoản dự phòng	03		1.302.972.103	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		724.070.154	460.270.586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.827.115.461)	(2.333.228.551)
- Chi phí lãi vay	06		6.650.454.195	11.850.030.812
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(32.901.137.286)	27.775.984.298
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.117.304.173)	22.003.737.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.342.412.634	11.072.447.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35.636.273.630	7.549.904.886
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(66.065.762)	(1.933.706.948)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.650.454.195)	(11.850.030.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.250.061.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.243.724.848	50.368.274.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.344.891.431)	(1.368.498.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.872.727	2.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(410.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.101.370	4.401.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.257.917.334)	(399.064.096.482)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS TM		Năm 2017	Năm 2016
	2	3	VND	VND
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		167.823.585.052	390.543.112.614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(214.972.937.980)	(398.517.712.032)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(47.149.352.928)	292.025.400.582
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(19.163.545.414)	(56.670.421.508)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		19.376.171.386	76.046.592.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		212.625.972	19.376.171.386

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Tiên

Lê Văn Quang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC**

Trụ sở đăng ký của Công ty: Nhà 905 Ct1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch tại: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (84-24).378 77290 Fax: (84-24).378 77291

E-mail: admin@hkb.com.vn / sales@hkb.com.vn

Website: www.hkb.com.vn

Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Dương Quang Lư - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là **515.999.990.000** đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của 02 đơn vị sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai.

Lao động bình quân trong năm của Công ty là 20 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh:

- Bán buôn gạo
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Rang và lọc cà phê;
 - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;
 - Sản xuất các chất thay thế cà phê;
 - Trộn chè và chất phụ gia;
 - Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;
 - Các chế phẩm khác từ thóc.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:

- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác;
- Bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết:
 - Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và các nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và các vật liệu tẻ bên;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Bán buôn phân bón.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - Bán buôn thịt và các thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý hiếm;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết:
 - Sản xuất bao bì từ plastic.
- Đại lý môi giới, đầu giá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê. Chi tiết:
 - Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế;
 - Sản xuất hương liệu các loại.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thu mua, Chế biến và xuất khẩu hàng nông sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
I	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88.89%
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	83,41%
3	Công ty Cổ phần Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	83.33%
II	Công ty liên kết		
1	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	Cung cấp dịch vụ, vật tư nông nghiệp; Say xát; SXKD giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ mua bán XNK nông, lâm, thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp	39.63%
III	Đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Gia Lai	Chế biến nông sản	

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tại ngày 31/12/2017.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng Agribank	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	6-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định hữu hình khác	3-15

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.346.449	645.304.384
Tiền gửi ngân hàng	206.279.523	18.730.867.002
- Tiền gửi VND	188.348.429	2.524.670.244
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	17.931.094	16.202.289.951
- Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	-	3.906.807
Cộng	212.625.972	19.376.171.386

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	78.462.183.988	77.376.378.946
- Văn phòng Công ty	78.432.183.988	77.346.378.946
- Chi nhánh Gia Lai	30.000.000	1.846.960.818
- Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	-	(1.816.960.818)
Cộng	78.462.183.988	77.376.378.946

Chi tiết từng đơn vị

Văn phòng Công ty	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	78.432.183.988	77.346.378.946
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	53.978.627.581	52.371.771.240
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100	917.016.100
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400	3.090.492.400
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646	281.115.646
Các khách hàng khác	85.932.261	194.834.554
MOHD.REDHA AL REDHA GENERAL TRADING	-	155.583.794
GREEN MILLER CORPORATION	-	152.700.542
SHEIKH INTERNATIONAL	-	103.864.670
Cộng	78.432.183.988	77.346.378.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh Gia Lai		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

Nợ phải thu được sửa đổi điều khoản thanh toán theo Phụ lục hợp đồng kinh tế	31/12/2017
	VND
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	53.978.627.581
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100
Cộng	74.974.643.681

Nợ phải thu đã được thay đổi điều khoản thanh toán trong các Phụ lục Hợp đồng kinh tế giữa Công ty và các khách hàng nêu trên.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán	31/12/2017
	VND
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh Thương mại Hoàng Dũng	599.400.000
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646
DNTN Phước Toàn	109.599.096
Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam	63.000.000
Cộng	4.143.607.142
Dự phòng phải thu khó đòi	3.740.672.448
Tỷ lệ trích lập/Tổng nợ quá hạn	90.3%

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	2.654.210.778	1.695.621.012
- Văn phòng Công ty	2.654.210.778	1.695.621.012
Cộng	2.654.210.778	1.695.621.012

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.03 Trả trước người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết từng đơn vị

Văn phòng Công ty	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Sapa Thale Holding	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh Thương mại Hoàng Dũng (ii)	599.400.000	599.400.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản Anh Chi	326.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	-	108.523.800
Doanh nghiệp tư nhân Phước Toàn	109.599.096	109.599.096
Công ty cổ phần xây dựng số 12	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	122.930.435	122.930.435
Trả trước các đối tượng khác	595.781.247	255.167.681
Cộng	2.654.210.778	1.695.621.012

(ii) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 50% cho khoản trả trước này với số tiền 299.700.000 đồng.

5.04 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	4.312.730.736	-	5.190.845.202	-
- Phải thu khác	20.000.000	-	68.976.169	-
Cộng	4.332.730.736	-	5.259.821.371	-

5.05 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	942.091.261	-	34.882.827.377	-
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Hàng hóa	826.149.878	793.349.878	1.227.826.396	-
Cộng	1.799.806.381	793.349.878	36.142.219.015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.05 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi tiết từng đơn vị

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng Công ty	1.378.271.278	(793.349.878)	35.720.683.912	-
Nguyên liệu, vật liệu	576.356.158	-	34.517.092.274	-
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Hàng hóa	793.349.878	(793.349.878)	1.195.026.396	-
Chi nhánh Gia Lai	421.535.103	-	421.535.103	-
Nguyên liệu, vật liệu	365.735.103	-	365.735.103	-
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Hàng hóa	32.800.000	-	32.800.000	-
Cộng	1.799.806.381	(793.349.878)	36.142.219.015	-
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất		793.349.878		

5.06 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	197.737.634
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	197.737.634
Chi phí trả trước dài hạn	10.271.822.552	10.008.019.156
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô D 1.5.2 (iii)	5.374.413.224	5.186.531.575
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô D 2.5.1	4.688.930.588	3.583.805.228
Công cụ dụng cụ xuất dùng	208.478.740	1.237.682.353
Cộng	10.271.822.552	10.205.756.790

(iii) Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê đất vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ do Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn tại KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tại địa điểm Lô D 1.5.2 đang trong quá trình thực hiện đầu tư dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.07 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	64.668.786.292	10.797.484.580	2.712.585.132	78.120.000	2.883.489.046	81.140.465.050
Tăng trong năm	-	-	-	38.200.000	-	38.200.000
Mua trong năm	-	-	-	38.200.000	-	38.200.000
Giảm trong năm	-	4.680.604.646	72.120.000	-	-	4.752.724.646
Thanh lý, nhượng bán	-	272.000.000	72.120.000	-	-	344.120.000
Giảm khác	-	4.408.604.646	-	-	-	4.408.604.646
Số dư tại 31/12/2017	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2017	4.029.889.212	1.127.418.409	211.031.698	-	560.678.440	5.929.017.759
Tăng trong năm	2.912.919.660	644.895.747	190.976.760	6.083.703	192.232.608	3.947.108.478
Khấu hao trong năm	2.912.919.660	644.895.747	190.976.760	6.083.703	192.232.608	3.947.108.478
Giảm trong năm	-	445.372.981	44.240.289	-	-	489.613.270
Thanh lý, nhượng bán	-	31.141.667	44.240.289	-	-	75.381.956
Giảm khác	-	414.231.314	-	-	-	414.231.314
Số dư tại 31/12/2017	6.942.808.872	1.326.941.175	357.768.169	6.083.703	752.911.048	9.386.512.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	60.638.897.080	9.670.066.171	2.501.553.434	78.120.000	2.322.810.606	75.211.447.291
Tại 31/12/2017	57.725.977.420	4.789.938.759	2.282.696.963	110.236.297	2.130.577.998	67.039.427.437

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****5.07 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm cầm cố, thế chấp tại ngân hàng: 75.557.211.313 VND

5.08 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	7.148.000.000	7.148.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>
Tại 31/12/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn - Lô D 1.5.2	40.359.582.739	38.314.947.181
Cộng	<u>40.359.582.739</u>	<u>38.314.947.181</u>

Công ty dùng toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án trên làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTDTDH ngày 20/10/2015 với mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Công ty con			434.000.000.000	-	434.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	83.42%	83.42%	354.000.000.000	-	354.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	88.89%	88.89%	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			28.000.000.000	-	-	-	
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	39.63%	39.63%	28.000.000.000	-	-	-	
Cộng			462.000.000.000	-	434.000.000.000	-	

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam 354 tỷ, bao gồm: 220 tỷ là giá trị được chuyển đổi từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTKDDĐT/HKB ngày 30/05/2016; 110 tỷ đồng được góp thêm bằng tiền; và 24 tỷ đồng tương ứng với 1.200.000 cổ phiếu.

Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là "Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu". Nguyên giá của tài sản trên số kế toán là 4.408.604.646 đồng; Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 là 414.231.314 đồng; Giá gốc của tài sản góp vốn là giá trị còn lại 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào TK 711 - Thu nhập khác (Thuyết minh 6.07). Cơ sở để hai bên xác định giao dịch góp vốn thành công định kèm với Hợp đồng góp vốn là Biên bản giao tài sản ngày 15/03/2017 và 02 Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 của hai bên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai là các công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết bằng các Phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Văn phòng Công ty	12.245.693.885	12.245.693.885	12.636.561.619	12.636.561.619
- Điều chỉnh các khoản thu, phải trả trong nội bộ	-	-	(1.816.960.818)	(1.816.960.818)
Cộng	12.245.693.885	12.245.693.885	10.819.600.801	10.819.600.801

Chi tiết từng đơn vị

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
VĂN PHÒNG CÔNG TY				
Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa	2.587.606.073	2.587.606.073	736.547.086	736.547.086
Các khách hàng khác	2.356.646.450	2.356.646.450	245.185.605	245.185.605
Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
CTCP cơ khí và xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	3.647.618.500	3.647.618.500
Ngô Đăng Tuấn	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn	856.453.803	856.453.803	856.453.803	856.453.803
Công ty TNHH vận tải Tuấn Kiệt	341.248.888	341.248.888	341.248.888	341.248.888
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	239.318.280	239.318.280	439.318.280	439.318.280
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	229.231.600	229.231.600	229.231.600	229.231.600
Công ty TNHH giao nhận vận tải Con Cá Heo	187.673.941	187.673.941	203.330.621	203.330.621
Công ty CP chứng khoán Smart Invest	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
Phải trả ngắn hạn bên liên quan	-	-	1.816.960.818	1.816.960.818
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc - CN Gia Lai	-	-	1.816.960.818	1.816.960.818
Cộng	12.245.693.885	12.245.693.885	10.819.600.801	10.819.600.801

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Văn phòng Công ty	4.334.711.314	2.765.570.980
Cộng	4.334.711.314	2.765.570.980

Chi tiết đơn vị

Văn phòng Công ty	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.334.711.314	2.765.570.980
Jameel International	1.176.906.830	-
Ithalat Ihracat sanayi veticaret Limited Sirketi	409.230.000	-
M/S, Karm Allouz Trading EST	454.324.872	-
Sarl EL Madina	1.056.495.450	-
MAAC Internationa	** 339.047.055	-
Diamond Food Industry Co., LTD	323.735.032	-
ALJADIDA Company For Food Industries	159.145.000	154.718.150
Salina Trading LLC	146.527.075	144.687.226
Công ty TNHH MTC Con Cò Bình Định	69.300.000	-
FNELIAN DMCC DUBAI UAE	-	101.981.881
Worldwide Commodities LTD	-	2.250.376.814
Các khách hàng khác trả trước	200.000.000	113.806.909
Cộng	4.334.711.314	2.765.570.980

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Nội dung	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	287.549.763	-	289.048.264	576.598.027	-	-
Thuế TNDN	6.508.154.067	-	3.622.470.132	10.130.624.199	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	842.035.175	-	165.489.946	976.806.685	30.718.436	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	154.773.538	-	-	154.773.538	-	-
Cộng	7.792.512.543	-	4.082.008.342	11.843.802.449	30.718.436	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được hoàn thuế theo Quyết định số 77181/QĐ-CT ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền được hoàn trả kiêm bù trừ NSNN của Công ty là 12.193.111.312 đồng, trong đó bù trừ các khoản phải nộp NSNN là 9.604.696.936 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****5.14 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Bảo hiểm xã hội	119.596.486	107.565.307
Bảo hiểm y tế	97.965.887	51.595.650
Bảo hiểm thất nghiệp	60.068.498	22.931.400
Trần Minh Tuấn(iv)	26.732.329.266	-
Phải trả, phải nộp khác	84.360.188	13.689.028
Cộng	<u>27.094.320.325</u>	<u>195.781.385</u>

(iv) Ông Trần Minh Tuấn cầm cố Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của mình tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tiền 25.000.000.000 đồng để làm tài sản đảm bảo cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Gốc vay 25.000.000.000 đồng và lãi vay phát sinh tại thời điểm cầm cố là 1.732.329.266 đồng.

D.N:
CÔ
T
KIẾ
CPA
TH
38
Y
V
P.V
M
BẮC
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	66.683.167.702	66.683.167.702	109.845.094.420	109.845.094.420	
Ông Dương Quang Lư (1)	31.755.764.000	31.755.764.000	15.052.998.000	15.052.998.000	
Phạm Anh Tuấn (2)	18.613.427.000	18.613.427.000			
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	15.856.357.039	15.856.357.039	49.033.268.162	49.033.268.162	
Ông Nguyễn Trọng Dũng	210.416.663	210.416.663	276.666.663	276.666.663	
Ông Tăng Tuấn Cường	200.000.000	200.000.000	-	-	
Bà Nguyễn Thị Huyền	20.000.000	20.000.000	-	-	
Bùi Thùy Anh	18.728.000	18.728.000	-	-	
Bà Dương Thúy Hà	8.475.000	8.475.000	-	-	
Ngân hàng Agribank			45.482.161.595	45.482.161.595	
Vay dài hạn	49.136.038.750	49.136.038.750	51.918.349.300	51.918.349.300	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	20.041.148.750	20.041.148.750	20.217.339.300	20.217.339.300	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	28.750.000.000	28.750.000.000	31.250.000.000	31.250.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	344.890.000	344.890.000	451.010.000	451.010.000	
Cộng	115.819.206.452	115.819.206.452	161.763.443.720	161.763.443.720	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTDTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1,5,2, KCN Nhon Hòa, Nhon Thọ, An Nhon, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (1 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng/kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

Hợp đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số 1483- LAV-201500652 ngày 14/12/2015, hạn mức hợp đồng là 35.000.000.000 VND, số tiền cho vay cụ thể cho từng lần rút vốn theo chứng từ giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam theo hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ngày 29/10/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, kỳ hạn trả nợ gốc định kỳ 03 tháng/kỳ, kỳ hạn trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 25. Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D 2.5.1, khu công nghiệp Nhon Hòa, xã Nhon Thọ, thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định.

Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số 01/2016-HĐTĐ/NHCT3216-HNKB ngày 29/03/2016, hạn mức hợp đồng 530.600.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Tài sản đảm bảo là xe TOYOTA INNOVA, biển số 30E-133.63 với giá trị là 758.000.000 VND.

Vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn từ cá nhân Ông Dương Quang Lư với lãi suất 0%.

(2) Vay ngắn hạn từ cá nhân Ông Phạm Anh Tuấn theo Hợp đồng đảm bảo với tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại vị trí thửa đất số 67 Làng Rừng 2, xã H'Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (trụ sở chi nhánh Gia Lai - Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc). Lãi suất 12.5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2016	200.000.000.000	850.000.000	20.517.632.786	221.367.632.786
Tăng trong kỳ	315.999.990.000	4.517.642.786	10.149.262.181	330.666.894.967
Tăng vốn	315.999.990.000	-	-	315.999.990.000
Lợi nhuận tăng	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Tăng Quỹ Đầu tư phát triển	-	4.517.642.786	-	4.517.642.786
Giảm trong kỳ	-	-	20.517.632.786	20.517.632.786
Kết chuyển tăng vốn	-	-	15.999.990.000	15.999.990.000
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	4.517.642.786	4.517.642.786
Số dư tại 31/12/2016	515.999.990.000	5.367.642.786	10.149.262.181	531.516.894.967
Số dư tại 01/01/2017	515.999.990.000	5.367.642.786	10.149.262.181	531.516.894.967
Tăng trong kỳ	-	10.149.262.181	(21.663.314.072)	(11.514.051.891)
Tăng Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Lợi nhuận tăng	-	-	(21.698.626.755)	(21.698.626.755)
Tăng khác	-	-	35.312.683	35.312.683
Giảm vốn trong năm nay	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Chuyển bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Số dư tại 31/12/2017	515.999.990.000	15.516.904.967	(21.663.314.072)	509.853.580.895

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Dương Quang Lư	9.546.000	18.50%	9.546.000	18.50%
09 cổ đông là tổ chức, cá nhân người nước ngoài	1.774.910	3.44%	1.774.910	3.44%
Các cổ đông khác (tỷ lệ sở hữu dưới 5%)	40.279.089	78.06%	40.279.089	78.06%
Cộng	51.599.999	100%	51.599.999	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*Đơn vị tính: VND*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp tại đầu kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	10.149.262.181	4.517.642.786

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.599.999	51.599.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	139.170.535.866	633.214.006.098
Cộng	139.170.535.866	633.214.006.098
Chi tiết doanh thu theo đơn vị		
- Văn phòng Công ty	139.170.535.866	633.214.006.098
Cộng	139.170.535.866	633.214.006.098

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Văn phòng Công ty		
Chiết khấu thương mại	220.288.800	60.350.130
Cộng	220.288.800	60.350.130

6.03 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Văn phòng Công ty		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	157.005.645.497	576.628.447.270
Cộng	157.005.645.497	576.628.447.270

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.137.399	45.938.286
Lãi chênh lệch tỷ giá	577.254.598	734.378.918
Cộng	580.391.997	780.317.204

6.05 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	6.650.454.195	11.866.935.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.483.305.801	59.113.883
Cộng	9.133.759.996	11.926.049.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.06 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.568.035.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.399.920.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.944.641.812
Thuế phí và lệ phí	57.215.789
Chi phí dự phòng	509.622.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.273.171.463
Chi phí bằng tiền khác	456.546.069
Cộng	16.209.154.016

6.07 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác	24.150.683.405	2.295.030.539
Thanh lý, nhượng bán tài sản	136.363.636	2.272.727.273
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản	24.005.626.668	-
Thu nhập khác	8.693.101	22.303.266
Chi phí khác	3.031.389.714	4.634.224.090
Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm	268.738.044	4.519.059.390
Tiền phạt thuế	2.693.175.501	-
Chi phí khác	69.476.169	115.164.700
Lợi nhuận/(lỗ) khác	21.119.293.691	(2.339.193.551)

Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là "Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu". Giá trị còn lại của tài sản góp vốn là 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại là 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục - Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc công bố về việc Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017.

6.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.698.626.755)	13.127.351.027
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</i>	<i>248.052</i>	<i>1.763.093.203</i>
Điều chỉnh tăng	248.052	1.763.093.203
Tổng thu nhập chịu thuế	-	14.890.444.230
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (20%)	-	2.978.088.846
Cộng chi phí thuế TNDN	-	2.978.088.846

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	117.682.325.470
Chi phí nhân công	3.770.876.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.523.836.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.194.659
Chi phí bằng tiền khác	129.030.611
Chi phí dự phòng	23.427.888.396
Cộng	149.523.152.566

7. THÔNG TIN KHÁC

7.01 Thông tin về các bên liên quan

a) Các giao dịch mua của Công ty con:

	Năm 2017 VND
Các giao dịch mua	
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	19.246.000.000

b) Công nợ phải thu đối với các Công ty con:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100	917.016.100

c) Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn của Hội đồng quản trị		
Dương Quang Lư	31.755.764.000	15.052.998.000
Trần Minh Tuấn	26.732.329.266	-

d) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị	Thu nhập từ tiền lương, thưởng	-	1.573.027.000
Ban Giám đốc	lương, thưởng	1.309.674.691	685.008.250
Ban Kiểm soát	và các khoản khác	-	255.109.500

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Chênh lệch/Dự phòng	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.625.972	19.376.171.386	212.625.972	19.376.171.386	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.794.914.724	82.636.200.317	79.054.242.276	79.405.150.094	(3.740.672.448)	(3.231.050.223)
Đầu tư dài hạn	462.000.000.000	434.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	545.007.540.696	536.012.371.703	79.266.868.248	98.781.321.480	(3.740.672.448)	(3.231.050.223)
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	115.819.206.452	161.763.443.720	115.819.206.452	161.763.443.720	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	39.340.014.210	11.015.382.186	39.340.014.210	11.015.382.186	-	-
Chi phí phải trả	-	8.334.000	-	8.334.000	-	-
Cộng	155.159.220.662	172.787.159.906	155.159.220.662	172.787.159.906	-	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của Công ty chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Handwritten notes and stamps in red ink, including the word "NỘI" and some illegible characters.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu đầu vào, tỷ giá hối đoái, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá nguyên liệu đầu vào

Do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh, hàng hóa, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là hàng nông sản thu mua của các hộ gia đình và một số doanh nghiệp nhỏ. Sản phẩm chủ đạo của Công ty là bán trong nước và xuất khẩu nông sản, là mặt hàng thường xuyên có biến động về giá. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa nguyên liệu. Rủi ro này được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng với số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có một số khách hàng là đối tác nước ngoài và doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ, do đó Công ty sẽ gặp phải rủi ro đáng kể khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay các cá nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 17,25%/Tổng Tài sản của Công ty. Do đó Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

• Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)


Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

Tài sản tài chính	31/12/2017		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.625.972	-	212.625.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.794.914.724	-	82.794.914.724
Đầu tư dài hạn	-	462.000.000.000	462.000.000.000
Cộng	83.007.540.696	462.000.000.000	545.007.540.696
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	66.683.167.702	49.136.038.750	115.819.206.452
Phải trả người bán và phải trả khác	39.340.014.210	-	39.340.014.210
Công nợ khác	6.442.746.341	-	6.442.746.341
Cộng	112.465.928.253	49.136.038.750	161.601.967.003
Chênh lệch thanh khoản thuần	(29.458.387.557)	412.863.961.250	383.405.573.693

7.03 Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 161/2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư